

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
BẾN TRE
(BEPHARCO)**

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (075) 3817617 - 3829528

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	230.460.979.889	212.651.869.678
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5.154.695.431	10.276.789.023
1. Tiền	111	5.154.695.431	10.276.789.023
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	618.516.709	1.104.691.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.104.523.171	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(486.006.462)	(449.827.754)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	99.237.942.653	83.362.773.230
1. Phải thu khách hàng	131	95.013.824.830	78.047.847.201
2. Trả trước cho người bán	132	3.357.423.641	3.678.787.026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	1.220.220.433	1.989.665.254
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(353.526.251)	(353.526.251)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	116.003.259.316	110.005.527.347
1. Hàng tồn kho	141	117.331.833.883	111.334.101.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	9.446.565.780	7.902.089.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	175.063.145	13.153.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.512.780.880	1.771.316.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7.758.721.755	6.117.619.339

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	45.400.843.958	43.688.775.483
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	41.575.007.462	38.762.512.524
1. TSCĐ hữu hình	221	30.434.341.314	31.486.113.789
- Nguyên giá	222	55.905.518.377	54.621.061.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(25.471.177.063)	(23.134.947.257)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	1.700.029.012	-
- Nguyên giá	225	1.789.504.224	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(89.475.212)	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.656.480.194	5.441.393.718
- Nguyên giá	228	5.932.192.959	5.659.160.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(275.712.765)	(217.766.841)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.784.156.942	1.835.005.017
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	13.232.495	29.156.172
- Nguyên giá	241	125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(111.981.595)	(96.057.918)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	216.710.000	216.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	3.595.894.001	4.680.396.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.478.348.547	3.553.420.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.545.454	234.463.483
3. Tài sản dài hạn khác	268	113.000.000	892.512.481
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	275.861.823.847	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ NGẮN HẠN	300	188.160.237.660	172.322.784.889
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	184.416.612.890	167.680.640.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	118.708.642.096	99.545.467.194
2. Phải trả người bán	312	49.477.462.485	59.231.671.961
3. Người mua trả tiền trước	313	1.142.547.543	1.595.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.930.288.534	4.177.485.973
5. Phải trả người lao động	315	7.510.928.254	1.448.847.370
6. Chi phí phải trả	316	3.063.157.269	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.488.547.861	1.613.019.991
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	95.038.848	69.004.106
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	3.743.624.770	4.642.144.728
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	204.572.442	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	3.497.806.273	4.302.556.273
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	23.064.236	76.834.194
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	18.181.819	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	77.323.671.168	74.250.017.882
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	77.273.671.168	74.200.017.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2.267.755.093	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.259.848.949	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.578.522.482	11.798.493.373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430	50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	10.377.915.018	9.767.842.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	275.861.823.847	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		12.911,58	30.936,04
+ EUR		121,97	121,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng *nl*



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 01 tháng 11 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm			
		Quý 3-2011	Quý 3- 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	113.842.551.273	114.995.737.438	358.163.875.340	330.271.011.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	460.287.378	480.805.261	1.280.632.421	1.026.429.876
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	113.382.263.895	114.514.932.177	356.883.242.919	329.244.582.035
4. Giá vốn hàng bán	11	87.025.891.099	88.197.201.021	274.415.964.777	256.898.705.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.356.372.796	26.317.731.156	82.467.278.142	72.345.876.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	604.072.787	442.402.078	1.774.829.526	3.472.807.136
7. Chi phí tài chính	22	7.902.929.629	4.949.891.902	23.275.108.372	14.632.489.333
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.919.682.425</i>	<i>4.307.651.706</i>	<i>15.609.632.453</i>	<i>12.151.167.102</i>
8. Chi phí bán hàng	24	10.760.037.224	13.825.545.179	39.755.588.537	38.794.138.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.618.558.816	4.944.362.940	13.581.036.273	15.806.386.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.678.919.914	3.040.333.213	7.630.374.486	6.565.669.385
11. Thu nhập khác	31	9.076.426.626	8.686.540.134	25.158.202.182	15.247.137.628
12. Chi phí khác	32	7.645.319.502	6.987.448.560	19.492.997.495	9.878.065.068
13. Lợi nhuận khác	40	1.431.107.124	1.699.091.574	5.665.204.687	5.369.072.560
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên l	50	-	-	0	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	4.110.027.038	4.739.424.787	13.295.579.173	11.934.741.945
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	1.908.568.119	963.631.336	3.672.993.645	2.131.825.838
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	-	-	63.698.915	276.694.883
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	2.201.458.919	3.775.793.451	9.558.886.613	10.079.610.990
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		152.768.031	419.341.882	1.257.229.359	759.818.058
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2.048.690.888	3.356.451.568	8.301.657.254	9.319.792.932
18 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	695	1.119	2.816	3.107

Ngày 01 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng 

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Giám đốc 
 NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.295.579.173	11.934.741.945
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.499.574.619	3.366.924.388
Các khoản dự phòng	03	27.644.533	3.812.057.970
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	269.198.185
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(635.137.675)	(1.420.224.015)
Chi phí lãi vay	06	15.609.632.453	12.151.167.102
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.797.293.103	30.113.865.575
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.143.409.370)	(1.030.018.457)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.016.683.008)	34.414.319.535
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.619.320.664)	(33.660.491.009)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.078.296	510.156.002
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.609.632.453)	(12.151.167.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.012.902.555)	(2.196.229.774)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(2.739.936.774)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.552.430.011)	1.517.740.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.891.006.662)	14.778.238.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.204.716.199)	(5.649.222.383)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	70.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.612.112.302)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.539.962.558	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.584.354.111	1.505.229.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.692.511.832)	(4.073.792.845)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(205.440.060)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	323.132.243.042	258.354.386.185
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(304.773.818.140)	(266.332.711.703)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.897.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.461.424.902	(14.183.765.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.122.093.592)	(3.479.320.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.276.789.023	6.165.040.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.154.695.431	2.685.720.378

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 01 tháng 11 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/9/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	50%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung..

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm].

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất 45 – 50 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo công văn số 592/CT/TH-DT ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục thuế - Cục thuế Tỉnh Bến Tre, Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được hưởng các ưu đãi thuế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần cụ thể là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2005 cho đến hết thời gian miễn giảm.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tiền mặt	421.998.280	698.319.510
Tiền gửi ngân hàng	9.854.790.743	4.337.395.921
Tiền đang chuyển		118.980.000
Tổng cộng	10.276.789.023	5.154.695.431

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu năm **Cuối kỳ**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu ngắn hạn	1.554.518.827	1.104.523.171
Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.554.518.827	1.104.523.171
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.827.754)	(486.006.462)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.104.691.073	618.516.709

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải thu khách hàng	78.047.847.201	95.013.824.830
Trả trước cho người bán	3.678.787.026	3.357.423.641
Các khoản phải thu khác	1.989.665.254	1.220.220.433
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	83.716.299.481	99.591.468.904
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	83.362.773.230	99.237.942.653

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.4. Hàng tồn kho

	Đầu năm	Cuối kỳ
Hàng mua đang đi đường	4.267.331.492	192.761.211
Nguyên liệu, vật liệu	13.416.264.237	13.634.956.898
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.501.297.809	3.361.051.422
Thành phẩm	6.546.499.458	8.665.975.380
Hàng hóa	83.602.708.918	91.477.088.972
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.334.101.914	117.331.833.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	110.005.527.347	116.003.259.316

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tạm ứng	404.531.391	1.353.735.417
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.713.087.948	6.404.986.338
Tổng cộng	6.117.619.339	7.758.721.755

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: ngân đồng	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		28.909.817.930	19.802.002.675	4.754.355.007	3.154.885.434	54.621.061.046

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Mua trong kỳ	1.694.872.677	277.667.454	236.363.636	24.770.000	2.233.673.767
Thanh lý trong kỳ	(85.005.523)				(85.005.523)
Số dư cuối kỳ	28.604.690.607	20.079.670.129	4.990.718.643	3.179.655.434	55.905.518.377
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.952.440.650	11.106.109.632	2.138.545.460	1.937.851.549	23.134.947.291
Khấu hao trong kỳ	1.251.498.780	1.314.537.130	368.754.524	336.989.890	3.271.780.324
Thanh lý trong kỳ	(39.880.053)				(39.880.053)
Số dư cuối kỳ	9.203.939.430	12.420.646.762	2.507.299.984	2.274.841.439	25.471.177.099
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.957.377.280	8.695.893.043	2.615.809.547	1.217.033.885	31.486.113.755
Tại ngày cuối kỳ	19.400.751.177	7.659.023.367	2.483.418.659	904.813.995	30.434.341.278

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	5.659.160.559	273.032.400		5.932.192.959
- Quyền sử dụng đất	5.659.160.559	273.032.400		5.932.192.959
Giá trị hao mòn lũy kế	217.766.838	57.945.924		275.712.762
- Quyền sử dụng đất	217.766.838	57.945.924	-	275.712.762
Giá trị còn lại	5.441.393.721			5.656.480.197
- Quyền sử dụng đất	5.441.393.721	-	-	5.656.480.197

5.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy đóng gói
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	0
Tăng trong kỳ	1.789.504.224
Số dư cuối kỳ	1.789.504.224
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	0
Khấu hao trong kỳ	89.475.212
Số dư cuối kỳ	89.475.212
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	0
Tại ngày cuối kỳ	1.700.029.012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Cuối kỳ
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	285.083.169	-
Kho Đồng Dược	67.446.031	-
Sửa chữa HT Trung Tâm	-	-
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	4.295.454	31.561.581
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	275.669.080	2.690.516.123
Mua sắm tài sản cố định (Meyer)	1.181.511.283	1.041.079.238
Tổng cộng	1.835.005.017	3.784.156.942

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	125.214.090	125.214.090
Số dư cuối kỳ	125.214.090	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	96.057.918	96.057.918
Tăng trong kỳ	9.048.465	9.048.465
Số dư cuối kỳ	105.106.383	105.106.383
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	29.156.172	29.156.172
Tại ngày cuối kỳ	13.232.495	13.232.495

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Cổ phiếu	196.710.000	196.710.000
Trái phiếu kho bạc	20.000.000	20.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	216.710.000	216.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	216.710.000	216.710.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đầu tư trái phiếu kho bạc	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.976	216.710.000

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047.	3.553.420.823	3.478.348.547
Chi phí trả trước khác	-	-
Tổng cộng	3.553.420.823	3.478.348.547

5.13. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản kỳ quỹ, kỳ cược nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định.

5.14. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Vay ngân hàng	78.726.543.855	95.932.186.394
Vay đối tượng khác	20.413.741.739	22.671.322.138
Vay dài hạn đến hạn trả	405.181.600	105.133.564
Tổng cộng	99.545.467.194	118.708.642.096

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 1,25%/tháng.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán	59.231.671.961	49.477.462.485
Người mua trả tiền trước	1.595.143.566	1.142.547.543
Tổng cộng	60.826.815.527	50.620.010.028

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	264.221.870	513.650.867
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	675.685.165	981.672.520
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(2.922.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.690.847.915	1.230.619.094
Thuế thu nhập cá nhân	1.546.731.023	(792.731.043)
Tổng cộng	4.177.485.973	1.930.288.534

5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Đầu năm	Cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	435.199.060	389.295.209

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	84.369.737	15.865.415
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.312.000	58.240.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	36.880.000	1.313.657.639
Cổ tức phải trả	188.665.350	217.654.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.593.844	260.835.248
Tổng cộng	1.613.019.991	2.488.547.861

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Vay ngân hàng	4.077.683.085	3.454.481.097
Vay đối tượng khác	181.548.012	-
Vay Sỡ y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	4.302.556.273	3.497.806.273

5.18.1. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2011
Doanh thu bán hàng	114.995.737.438	113.842.551.273
Hàng bán bị trả lại	(480.805.261)	(460.287.378)
Doanh thu thuần	114.514.932.177	113.382.263.895

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2011
8 Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.197.201.021	87.025.891.099
Tổng cộng	88.197.201.021	87.025.891.099

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

- Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer

Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 01 tháng 11 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 01 tháng 11 năm 2011



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN